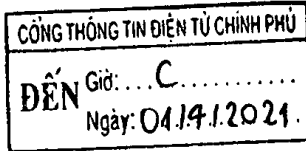


CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021



NGHỊ ĐỊNH
Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của
Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định bao gồm:

a) Việc tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã được thành lập theo Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã trung ương);

b) Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã địa phương).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quỹ hợp tác xã trung ương và Quỹ hợp tác xã địa phương;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã được Quỹ hợp tác xã cho vay theo quy định tại Nghị định này; ..

c) Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh hợp tác xã các cấp; các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Quỹ hợp tác xã hoặc Quỹ” quy định tại Nghị định này được hiểu là Quỹ hợp tác xã trung ương và Quỹ hợp tác xã địa phương.

2. “Khách hàng” là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã được cho vay của Quỹ hợp tác xã.

3. “Vốn điều lệ thực có” được xác định bằng mức vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán cộng hoặc trừ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán tại cùng một thời điểm.

4. “Nợ xấu” là nợ thuộc các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo quy chế về phân loại nợ của Quỹ hợp tác xã.

5. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. “Người quản lý Quỹ” là Chủ tịch Quỹ, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị Quỹ, Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ và người giữ chức danh khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

7. “Sáng lập viên” là thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập Quỹ hợp tác xã địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

8. “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được hiểu là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân

1. Quỹ hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc là tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình hợp tác xã, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện chức năng cho vay cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Quỹ hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ hợp tác xã được thành lập, tổ chức, hoạt động, phá sản và giải thể theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan tương ứng với mô hình hoạt động khi không quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ hợp tác xã

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn trong nước và ngoài nước, các nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước theo quy định tại Nghị định này.

3. Cho vay cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

4. Thực hiện các hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư; đào tạo cho các khách hàng vay vốn của Quỹ theo quy định của pháp luật.

5. Ủy thác, nhận ủy thác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ hợp tác xã

1. Quỹ hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, công khai, minh bạch, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Quỹ hợp tác xã thực hiện cho vay theo đúng đối tượng và có đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ hợp tác xã

Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm và quyền hạn cơ bản như sau:

1. Trách nhiệm của Quỹ hợp tác xã:

a) Thực hiện cho vay cho khách hàng đúng đối tượng, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;

b) Sử dụng vốn đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và kiểm tra, giám sát của Liên minh hợp tác cùng cấp;

đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính và tình hình hoạt động theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

e) Mua bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

g) Ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy trình, quy chế nội bộ về tổ chức, quản trị và hoạt động của Quỹ hợp tác xã theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

2. Quyền hạn của Quỹ hợp tác xã:

a) Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

b) Được lựa chọn các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, đủ điều kiện, phù hợp với kế hoạch hỗ trợ khách hàng của Quỹ hợp tác xã để thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này;

c) Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo và sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Được từ chối mọi yêu cầu của cá nhân hay tổ chức về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ hợp tác xã nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

Chương II

THÀNH LẬP, MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ

Mục 1

QUỸ HỢP TÁC XÃ TRUNG ƯƠNG

Điều 7. Mô hình hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương

Quỹ hợp tác xã trung ương là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Quyền hạn, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương đối với Quỹ hợp tác xã trung ương

1. Quyền hạn, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ:

- a) Phê duyệt chiến lược; kế hoạch hoạt động và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm theo đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- b) Quyết định việc cơ cấu, tổ chức lại (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập), chuyển đổi mô hình Quỹ, giải thể, phá sản Quỹ hợp tác xã trung ương theo đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- c) Quyết định mức vốn điều lệ và thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ hợp tác xã trung ương trong quá trình hoạt động theo đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- d) Giao Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thực hiện chức năng cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định tại Nghị định này.

2. Quyền hạn, trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam:

- a) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược; kế hoạch hoạt động và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm;
- b) Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương theo đề nghị của Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương;
- c) Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc Quỹ;
- d) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương theo quy định tại Nghị định này;
- đ) Phê duyệt Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên của Quỹ hợp tác xã trung ương;
- e) Các quyền hạn, trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trung ương.

3. Chủ tịch Quỹ hợp tác xã trung ương thực hiện các quyền và nhiệm vụ như sau:

- a) Xây dựng và trình Liên minh Hợp tác xã Việt Nam phê duyệt: kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ hợp tác xã trung ương;